

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-3.4%	-31.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.79
Z - score (sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

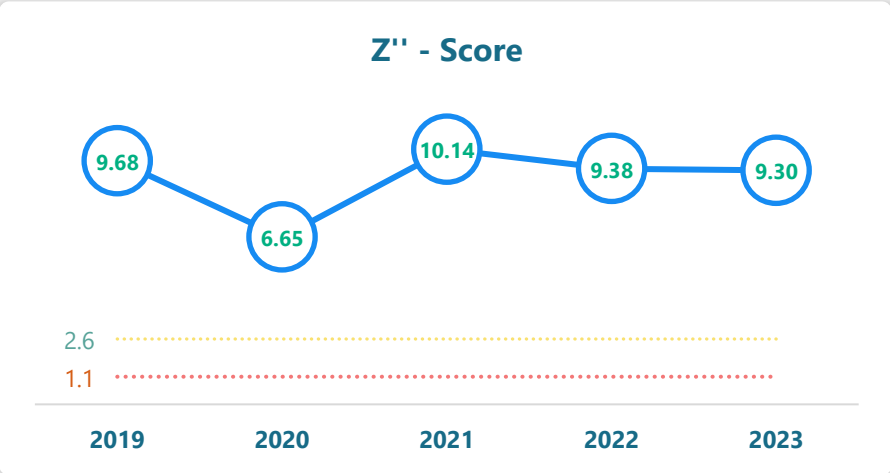
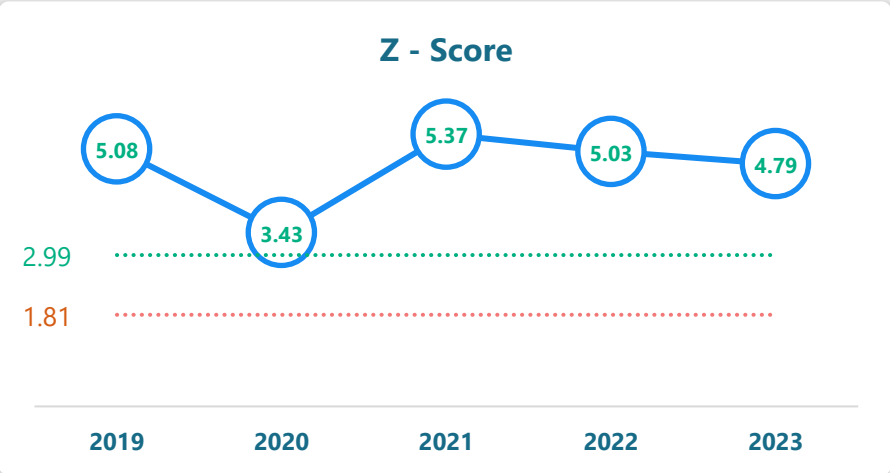
Hệ số nguy cơ phá sản	9.30
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
56.7		▼ 6.90
tỷ VNĐ		▼ 10.9%

LN sau thuế	2023	YoY
3.19		▲ 0.32
tỷ VNĐ		▲ 11.2%

ROE	2023	+/- YoY
7.9%		▲ 0.5%

ROA	2023	+/- YoY
6.6%		▲ 0.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của DAE năm 2023 đạt 4.79, thấp hơn so với năm 2022 (5.03). Z-Score > 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

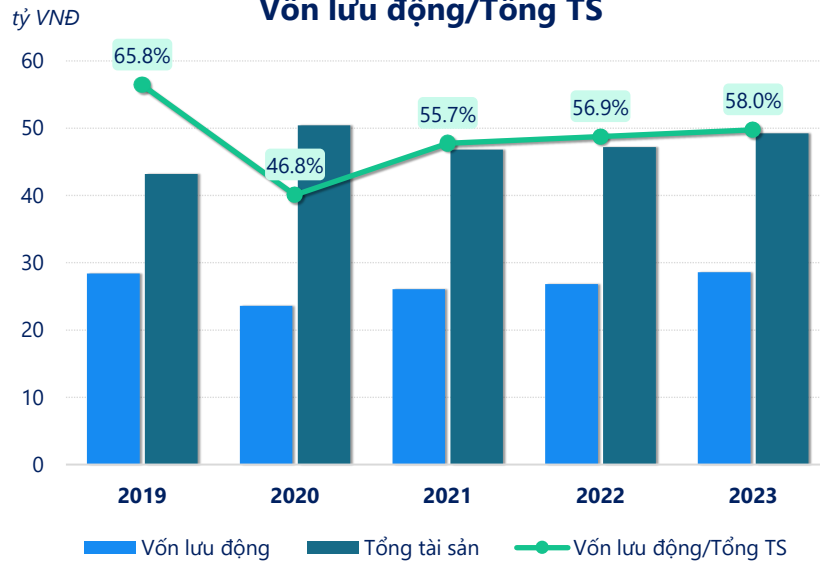
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 9.30 > 2.6, cho thấy DAE đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm 2023, DAE ghi nhận doanh thu thuần 56.69 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 3.19 tỷ đồng, lần lượt giảm 10.9% và tăng 11.2% so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (HNX: DAE)

Vốn lưu động/Tổng TS

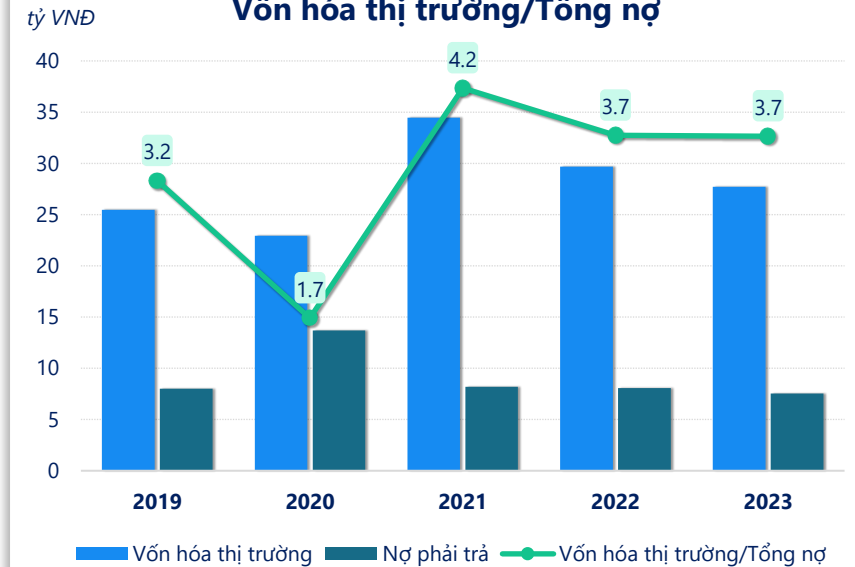


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

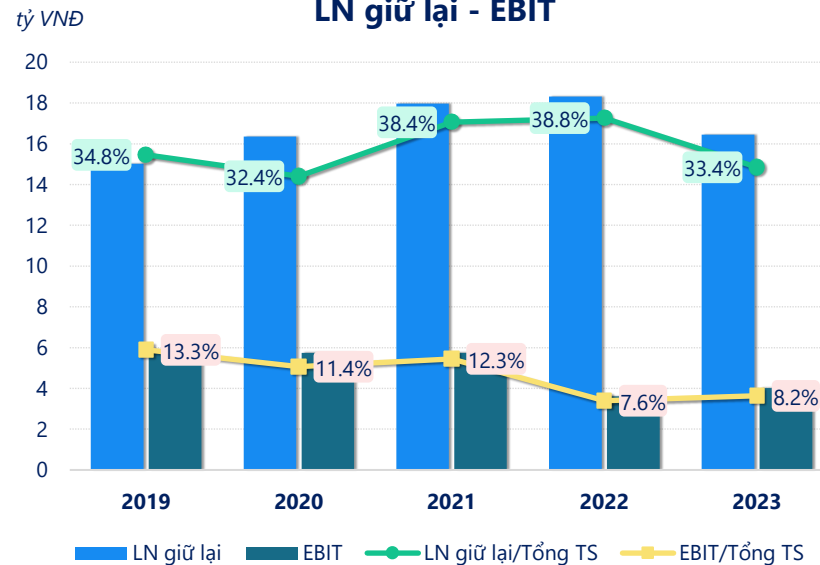
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 3.67 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

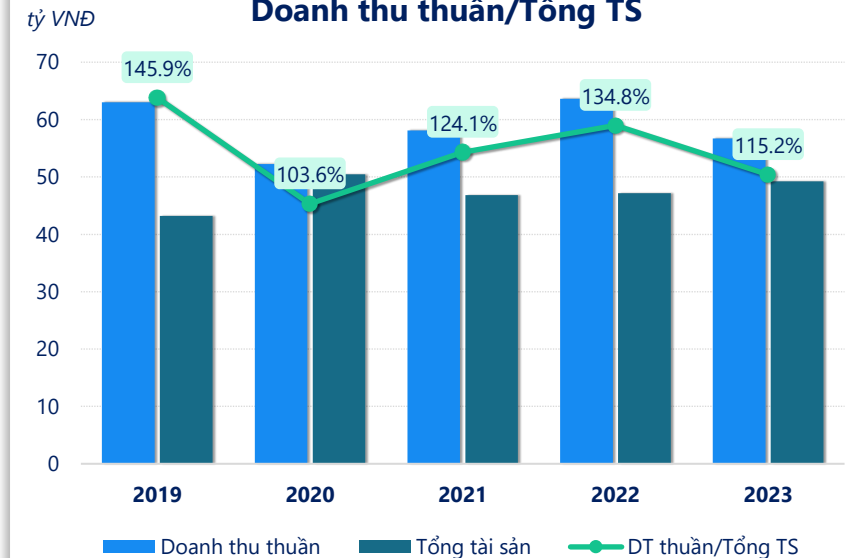
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	49.2	47.2	4.3%
Tài sản ngắn hạn	36.1	34.9	3.5%
Tiền và tương đương tiền	4.59	5.47	-16.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.07	3.97	52.7%
Phải thu ngắn hạn	6.68	7.36	-9.2%
Hàng tồn kho	17.6	16.7	4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.21	1.32	-8.4%
Tài sản dài hạn	13.1	12.3	6.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.3	8.50	44.3%
Bất động sản đầu tư	0	3.00	-100%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.59	0.59	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.25	0.21	19.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7.55	8.06	-6.4%
Nợ ngắn hạn	7.52	8.05	-6.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.49	5.55	-55.2%
Nợ dài hạn	0.03	0.01	222%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	41.7	39.1	6.5%
Vốn chủ sở hữu	41.7	39.1	6.5%
Vốn điều lệ	19.3	15.0	28.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	63.0	52.2	58.1	63.6	56.7
Giá vốn hàng bán	45.5	36.2	42.2	44.6	41.0
Lợi nhuận gộp	17.5	16.0	15.9	19.0	15.7
Doanh thu HĐTC	1.02	2.22	7.49	1.51	0.32
Chi phí TC	0.61	0.36	4.63	4.02	-1.95
Chi phí lãi vay	0	0.07	0	0.00	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.65	4.69	5.54	5.45	5.75
Chi phí QLDN	7.48	7.53	7.46	7.80	8.20
LN thuần từ HĐKD	5.74	5.69	5.74	3.25	4.02
Lợi nhuận khác	-0.02	-0.01	0	0.35	0
LN trước thuế	5.73	5.68	5.74	3.60	4.02
Lợi nhuận sau thuế	4.59	4.84	4.96	2.87	3.19
LNST của CĐ cty mẹ	4.59	4.84	4.96	2.87	3.19

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.81	6.71	-5.13	1.44	0.11
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.58	3.18	3.62	-1.51	-0.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	1.83	-6.32	-1.80	0
Tiền đầu kỳ	2.21	3.44	15.2	7.34	5.47
Lưu chuyển tiền thuần	1.23	11.7	-7.83	-1.86	-0.88
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.44	15.2	7.34	5.47	4.59